TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2019/HNGĐ-PT
Ngày 11/7/2019
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Nhiên

Ông Ong Thân Thắng

-Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Đức Sơn- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2019/TLPT-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2018/HNGĐ-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện V bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2019/QQĐ-PT ngày 22/03/2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 02/2019/QĐ-PT ngày 04/04/2019 và thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa ngày 02/5/2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 34/2019/QĐ-PT ngày 15/05/2019; quyết định hoãn phiên tòa số 38/2019/QĐ-PT ngày 12/6/2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1973 (vắng mặt)

- *Bị đơn:* Anh Thân Văn C, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện V, tỉnh Bắc Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1.Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1950 (vắng mặt)

2.Anh Thân Văn T, sinh năm 1971 (vắng mặt)

3. Chị Lê Thị B, sinh năm 1970 (vắng mặt)

Cùng nơi cư trú: Thôn P, xã T, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

4. Ông Thân Văn T, sinh năm 1947 (đã chết ngày 26/03/2019)

**Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Thân Văn T:*

-Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1950 (vắng mặt)

-Anh Thân Văn T, sinh năm 1971 (vắng mặt)

-Anh Thân Văn C, sinh năm 1972 (vắng mặt)

-Chị Thân Thị C, sinh năm 1975 (vắng mặt)

-Chị Thân Thị T1, sinh năm 1978 (vắng mặt)

-Chị Thân Thị S, sinh năm 1985 (vắng mặt)

Đều trú quán: Thôn P, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

-Chị Thân Thị T2, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Trú quán: Thôn Chùa, xã Tăng Tiến, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

-Chị Thân Thị T3, sinh năm 1983 (vắng mặt)

Trú quán: Thôn B, xã V, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Bà X, anh T, anh C, chị C, chị T1, chị S, chị T2, chị T3 ủy quyền cho ông Lê Phương T, sinh năm 1978; Địa chỉ: thôn T, huyện Y, tỉnh Hưng Yên (Văn bản ủy quyền ngày 28/5/2019; ông T có mặt tại phiên tòa).

-*Người kháng cáo:* Bị đơn anh Thân Văn C, Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị X, anh Thân Văn T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi và các lời khai tại Toà án, cũng như tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn, chị Hoàng Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Thân Văn C kết hôn vào năm 1993 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi tổ chức lễ cưới chị về nhà anh C làm dâu ngay, vợ chồng chung sống cùng bố mẹ anh C được vài tháng rồi ra ở riêng. Quá trình chung sống vợ chồng kéo dài 24 năm sau nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hoà thuận, anh C nhiều lần uống rượu bia mắng chửi, đánh đập vợ con. Chị đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh C vẫn không thay đổi. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh C.

Về con chung: Chị và anh Thân Văn C có 03 (ba) con chung là Thân Thị L1 sinh ngày 12/12/1993, Thân Thị L2 sinh ngày 06/3/2001 và Thân Văn C sinh ngày 16/10/2002. Hiện cháu L1 đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Toà án giải quyết. Còn cháu L2 và cháu C thì chị tôn trọng quyết định của hai cháu, các cháu muốn ở với ai là quyền của các cháu, chị không ý kiến gì.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị tạo dựng được khối tài sản chung gồm có: 01 thửa đất (thửa đất số 131, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất tại thôn P, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang) diện tích 179,9m^2 và những

công trình trên đất gồm: có 01 căn nhà cấp bốn 04; 01 nhà ngang 03 gian; 01 nhà bếp; 01 chuồng chăn nuôi; 01 nhà vệ sinh; 01 mái tôn; 01 tường bao; 01 cổng sắt; 01 sân lát gạch đỏ; 01 xe máy Wave Alpha; 01 tivi LG; 01 tủ lạnh; 01 bộ bàn ghế; tiền mặt 15.000000 đồng; 01 khẩu súng hơi trị giá 7.000.000 đồng; số tiền có trong tài khoản AMT mang tên Hoàng Thị H là 4.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản là 200.000.000 đồng. Khi ly hôn chị yêu cầu được chia đôi số tài sản trên.

Về công sức, công nợ, ruộng canh tác: Chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà sơ thẩm: Chị H giữ nguyên yêu cầu về việc không công nhận chị và anh C là vợ chồng.

Về con chung, do anh C đồng ý để các con sống cùng mẹ theo nguyện vọng của các con nên chị xin nuôi cả 02 con chung là Thân Thị L2 sinh ngày 06/3/2001 và Thân Văn C sinh ngày 16/10/2002. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản, chị đề nghị phân chia tài sản như sau: Về nhà đất phân chia theo biên bản thoả thuận chia tài sản chung của vợ chồng vào ngày 24/12/2017. Ngoài ra chị đề nghị giao cho chị sở hữu chiếc xe mô tô nhãn hiệu Wave BKS 98K1-155.58. Chị không yêu cầu giải quyết về tủ lạnh, bàn ghế, tiền mặt và súng hơi.

Về công sức, công nợ, ruộng canh tác: Chị H xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chi phí tố tụng: Chị đã nộp 5.000.000 đồng làm chi phí thẩm định, định giá tài sản. Nay chị yêu cầu chị và anh C cùng phải chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Tại các biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn, anh Thân Văn C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Hoàng Thị H kết hôn vào năm 1993 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn mà chỉ tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau khi tổ chức lễ cưới chị H về nhà anh làm dâu ngay. Quá trình chung sống vợ chồng kéo dài 24 năm sau nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do thỉnh thoảng anh có uống rượu bia, không giữ được bình tĩnh đã đánh chị H vài lần. Chị H cũng nhiều lần tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ. Vợ chồng sống ly thân từ ngày 10/8/2017 cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh cũng đồng ý đối với việc chị H yêu cầu Toà án giải quyết chấm dứt quan hệ hôn nhân và không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị H và anh.

Về con chung: Anh và chị H có 03 (ba) con chung là Thân Thị L1 sinh ngày 12/12/1993, Thân Thị L2 sinh ngày 06/3/2001 và Thân Văn C sinh ngày 16/10/2002. Hiện cháu L1 đã trưởng thành nên anh không yêu cầu Toà án giải quyết. Còn cháu L2 và cháu C thì anh đề nghị Tòa án giao cháu C cho anh trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu L2 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà anh đồng ý để cả 02 con là Thân Thị L2 sinh ngày 06/3/2001 và cháu Thân Văn C sinh ngày 16/10/2002 sống cùng chị H sau khi vợ chồng ly hôn.

Về tài sản chung: Anh xác định tài sản chung của vợ chồng về bất động sản giống như lời khai của chị H. Ngoài ra, tài sản chung của vợ chồng về động sản còn có: 03 xe mô tô nhãn hiệu Wave, số tiền có trong tài khoản ATM mang tên chị H là 29.000.000 đồng, 8.000.000 đồng tiền mặt. Tại biên bản thoả thuận chia tài sản ngày 24/12/2017, anh và chị H đã tự nguyện phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Tuy nhiên, sau ngày 24/12/2017 và tại phiên toà anh xác định vợ chồng anh chỉ có quyền sử dụng 1/3 diện tích đất và anh yêu cầu: Tòa án chia nhà đất thành 3 phần, vợ chồng anh được quyền sử dụng 1/3 diện tích đất, chia cho mỗi vợ chồng 1/6 diện tích đất đó, bố và mẹ anh được quyền sử dụng 1/3 diện tích đất; anh T và chị B được quyền sử dụng 1/3 diện tích đất. Vì nguồn gốc thửa đất mà vợ chồng đang sử dụng là do bố mẹ anh và anh trai anh cùng góp vào mua của thôn năm 1995. Cụ thể trong số tiền 4.500.000 đồng bỏ ra mua đất thì vợ chồng anh chỉ có 1.750.000 đồng, vợ chồng anh T góp vào 1.750.000 đồng, bố mẹ anh góp 1.000.000 đồng.

Các tài sản chung của vợ chồng về động sản: Anh đồng ý để chị H tiếp tục sử dụng xe mô tô Wave BKS 98K1- 155.58, còn anh sử dụng ti vi LG. Đối với 02 xe mô tô còn lại, số tiền có trong tài khoản ATM mang tên chị H, tiền mặt anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công sức, công nợ, ruộng canh tác: Anh C xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Thân Văn T và bà Nguyễn Thị X (là vợ của ông T) đều trình bày:

Năm 1995 UBND xã T có chủ trương bán đất cho các hộ dân. Khi đó gia đình ông bà đông người nên đã mua 01 thửa đất của UBND xã T (là thửa đất hiện tại anh C, chị H đang ở). Trị giá thửa đất khi mua là 4.500.000 đồng trong đó vợ chồng anh C, chị H có 1.750.000 đồng, vợ chồng anh T, chị B có 1.750.000 đồng, vợ chồng ông bà có 1.000.000 đồng. Mục đích mua thửa đất là mua cho vợ chồng ông bà nhưng gia đình giao cho anh C, chị H sử dụng. Hiện tại thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh C, chị H. Nay anh C, chị H ly hôn ông bà đều đề nghị Tòa án buộc anh C, chị H phải trả lại số diện tích đất cho ông bà tương ứng với số tiền 1.000.000 đồng.

Tại phiên toà sơ thẩm bà X đề nghị chia cho vợ chồng bà được quyền sử dụng 1/3 diện tích đất đã cấp cho vợ chồng anh C, chị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Thân Văn T và chị Lê Thị B (là vợ của anh T) đều trình bày:

Anh chị xác định thửa đất của anh C, chị H có nguồn gốc mua của xã T, do ông Thân Văn T là bố đẻ anh T trực tiếp đứng ra mua. Thửa đất có trị giá khi mua

là 4.500.000 đồng thì vợ chồng anh C, chị H góp 1.750.000 đồng, vợ chồng anh chị góp 1.750.000 đồng và ông T góp 1.000.000 đồng. Mục đích là để mua chung đất, giao cho anh C, chị H ở. Khi anh C, chị H làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất anh chị đều không biết. Nay anh C, chị H ly hôn anh chị đều đề nghị Tòa án buộc anh C, chị H phải trả lại đất cho anh chị. Anh chị cũng xác định không có giấy tờ gì chứng minh cho việc mua bán như anh chị trình bày.

Tại phiên toà sơ thẩm anh T đề nghị chia cho vợ chồng anh chị được quyền sử dụng 1/3 diện tích đất đã cấp cho vợ chồng anh C, chị H.

Với nội dung trên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 50/2018/HNGĐ-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y đã áp dụng các Điều 163, 170, 174, 215, 217, 219, khoản 3 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166, 168, 169 Luật đất đai năm 2013; Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 9; 14; 15; 16; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 về hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; Xử:

-Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Hoàng Thị H và anh Thân Văn C là vợ chồng.

-Về con chung: Giao cháu Thân Thị L2 sinh ngày 06/3/2001 và cháu Thân Văn C sinh ngày 16/12/2002 cho chị H được trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị H không yêu cầu Toà án giải quyết. Anh C có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở anh thực hiện quyền này.

-Về tài sản chung:

+Giao cho chị Hoàng Thị H được sử dụng: 100,2 m^2 đất trị giá 30.060.000 đồng có chiều dài các cạnh như sau: Cạnh BC giáp đường ngõ có chiều dài 5,41m; cạnh CD giáp thửa đất số 175 có chiều dài 16,93m; cạnh DEF giáp thửa đất số 222 và 239 dài 6,24m; cạnh FB giáp phần đất giao cho anh C có chiều dài 17,58m (có sơ đồ kèm theo) và các công trình gắn liền với đất gồm: nhà chính gắn liền với phần đất được giao có diện tích 34,65m^2 trị giá 31.739.000 đồng; 01 nhà ngang có diện tích 16,1m^2 trị giá 9.225.000 đồng; 01 nhà bếp có diện tích 5,9m^2 trị giá 1.115.000 đồng; 01 chuồng chăn nuôi có diện tích 9,12m^2 trị giá 1.477.000 đồng; sân gạch có diện tích 30,9m^2 trị giá 2.163.000 đồng; 01 xe mô tô Wave BKS 98K1-155.58 trị giá 18.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị H được nhận là 92.302.000 đồng.

+Giao cho anh Thân Văn C được sử dụng: 79,5 m^2 đất trị giá 23.850.000 đồng có chiều dài các cạnh như sau: Cạnh AB giáp đường ngõ có chiều dài 4,45m; cạnh BF giáp phần đất giao cho chị H có chiều dài 17,58m; cạnh FG giáp thửa đất số 222 có chiều dài 4,45m; cạnh GA giáp đường ngõ có chiều dài 18,08m (có sơ đồ kèm theo), và các công trình gắn liền với đất gồm: nhà chính gắn liền với phần

đất được giao rộng 28,35m^2; sân gạch có diện tích 48,7m^2 trị giá 3.409.000 đồng; 01 mái tôn có diện tích 7,8m^2 trị giá 3.557.000 đồng; 01 nhà vệ sinh loại B có diện tích 3,4m^2 trị giá 1.499.000 đồng; 01 cổng sắt có số rộng 3,32m^2 trị giá 1.650.000 đồng; 01 tường bao có số m^2 là 17,6m^2 trị giá 3.573.000 đồng; 01 tivi LG mua năm 2017 trị giá 10.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh C được nhận là 73.507.000 đồng.

Chị H phải trích chia chênh lệch tài sản cho anh C số tiền 9.397.500 đồng được trừ vào số tiền chi phí thẩm định, định giá mà anh C phải trả cho chị H. Xác định số tiền chị H còn phải trích chia cho anh C 7.397.500 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Thân Văn T, bà Nguyễn Thị X về việc yêu cầu chia 1/3 quyền sử dụng đất ở của anh C chị H.

Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho chị Hoàng Thị H, anh Thân Văn C và Thân Văn T, bà Nguyễn Thị X.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định lãi suất chậm thi hành án quyền kháng cáo và quyền thi hành án cho các đương sự.

Ngày 10/12/2018 anh Thân Văn C kháng cáo bản án sơ thẩm nói trên về phần chia tài sản. Do anh C là hộ cận nghèo nên miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Anh C kháng cáo: Đề nghị công nhận thửa đất 131, tờ bản đồ số 02 địa chỉ thôn P, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang diện tích 179,9m^2 là tài sản chung của bố mẹ anh ông T, bà X và vợ chồng anh, anh Thân Văn T, chị Lê Thị B; chia diện tích đất trên làm ba phần mỗi người 1/3, vợ chồng anh chị 1/3, bố mẹ anh 1/3; anh T, chị B 1/3). Vì lý do bản án xem xét đánh giá chứng cứ không khách quan toàn diện, làm ảnh hưởng quyền và lợi ích của anh vì nguồn gốc thửa đất trên là có đóng góp của bố mẹ anh, anh chị. Năm 1995 vợ chồng anh, bố mẹ anh ông T, bà X , anh T, chị B góp tiền mua của thôn Phúc Long, xã Tăng Tiến với giá 4.500.000 đồng (Trong đó vợ chồng anh 1.750.000 đồng; vợ chồng anh T, chị B góp 1.750.000 đồng; bố mẹ anh góp 1.000.000 đồng; bố anh ông Thân Văn T là người trực tiếp làm thủ tục và nộp tiền mua đất với thôn; chị H cũng thừa nhận thửa đất này có một phần tiền của bố mẹ anh và anh trai anh đóng góp nhưng tòa sơ thẩm không xem xét.

Ngày 10/12/2018 bà Nguyễn Thị X, anh Thân Văn T là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án kháng cáo bản án trên về phần phân chia tài sản. Bà Xuân là người cao tuổi được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, ngày 11/12/2018 anh T nộp tiền tạm ứng án phí phúc. Bà X, anh T kháng cáo: Đề nghị công nhận thửa đất 131, tờ bản đồ số 02 địa chỉ thôn P, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang diện tích 179,9 m^2 là tài sản chung của ông T, bà X và vợ chồng anh Thân Văn T, Lê Thị B; anh C, chị H, chia diện tích đất trên làm ba phần mỗi người 1/3, vợ chồng C , H 1/3, ông T, bà X 1/3; anh T, chị B 1/3). Vì lý do bản án xem xét đánh giá chứng cứ không khách quan toàn diện, làm ảnh hưởng quyền và lợi ích của anh vì nguồn gốc thửa đất trên là có đóng góp của bố mẹ anh, anh chị B. Năm 1995 vợ chồng anh, bố mẹ anh ông T, bà X, anh C, chị H góp tiền mua của thôn P, xã T với giá 4.500.000 đồng (Trong đó vợ chồng C, H 1.750.000 đồng; vợ chồng

anh T, chị B góp 1.750.000 đồng; bố mẹ anh ông T, bà X góp 1.000.000 đồng; ông Thân Văn T là người trực tiếp làm thủ tục và nộp tiền mua đất với thôn; chị H cũng thừa nhận thửa đất này có một phần tiền của bố mẹ anh và anh đóng góp nhưng tòa sơ thẩm không xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn chị H có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh C, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà X, anh T là người kháng cáo ủy quyền cho ông Lê Phương T không rút đơn kháng cáo. Do vắng mặt các đương sự nên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông Lê Phương T là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn anh Thân Văn C, bà Nguyễn Thị X, anh Thân Văn T trình bầy:

Về phần giải quyết quan hệ hôn nhân và con chung của bản án sơ thẩm thì các đương sự không kháng cáo.

Về phần giải quyết tài sản: Anh C, bà X, anh T kháng cáo đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét tài sản là diện tích đất 179,9 m^2 là tài chung của ba cặp vợ chồng là ông T, bà X; anh T, chị B; anh C, chị H chia diện tích đất làm 6 phần, chị H được hưởng khoảng 30m^2 và tài sản trên đất trích chia cho chị H bằng tiền vì theo quy định của UBND tỉnh Bắc Giang thì 30m^2 không đủ diện tích để tách thửa; giao toàn bộ đất và tài sản trên đất cho bà X, bà X có trách nhiệm trả tiền cho anh T, chị B, anh C, chị H. Với lý do năm 1995 UBND xã T có chủ trương bán đất cho các hộ dân. Khi đó gia đình ông T, bà X có ba gia đình cùng ở trên đất của ông T, bà X nên được mua 01 thửa đất của UBND xã T với giá 4.500.000 đồng thì bà X, ông T góp 1.000.000 đồng; anh T, chị B góp 1.750.000 đồng; anh C, chị H góp 1.750.000 đồng; chứng cứ cung cấp là đơn đề nghị của bà Nguyễn Thị X có xác nhận của UBND xã Tăng T ngày 27/5/2019 và ngày 06/6/2019 trình bầy có góp tiền và thống nhất ông Thân Văn T là người đứng tên trong sổ mục kê. Đề nghị Tòa phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của anh C, anh T, bà X.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật; về việc chấp hành phát luật của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, những người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông T vắng mặt tại phiên tòa đã có văn bản ủy quyền cho ông T, ông T có mặt chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Do Tòa sơ thẩm tính cộng số tiền chưa chính xác trong giao tài sản cho chị H, anh C tính giá trị bằng tiền (chị H được hưởng 93.779.000 đồng nhưng án sơ thẩm cộng là 92.302.000 đồng; anh C được hưởng 73.499.000 đồng nhưng án sơ thẩm cộng là 73.527.000 đồng). Do vậy, Tòa cấp phúc thẩm xác định lại cho chính xác. Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của anh Thân Văn C, bà Nguyễn Thị X, anh Thân Văn T. Miễn án phí cho anh C, bà X, anh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra các chứng cứ tại phiên toà, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1].Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Hoàng Thị H có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Thân Văn C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X, anh Thân Văn T, chị Lê Thị B vắng mặt; đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Thân Văn T tại cấp phúc thẩm ông T chết ngày 26/03/2019, Tòa cấp phúc thẩm đã đưa những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông T vào tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự gồm: bà Nguyễn Thị X (là vợ ông T), anh Thân Văn C, anh Thân Văn T, chị Thân Thị C, chị Thân Thị T1, chị Thân Thị S, chị Thân Thị T2, chị Thân Thị T3 (là các con của ông T); anh C, bà X, anh T, chị Ch, chị T1, chị S, chị T2, chị T3 vắng mặt và có văn bản ủy quyền cho ông Lê Phương T, ông T có mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Thân Văn T; Tại cấp phúc thẩm anh C có mời luật sư Giáp Văn Đ thuộc Công ty luật TNHH Fanci, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, tuy nhiên đã có văn bản chấm dứt hợp đồng mời luật sự.

[2].Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị H và anh Thân Văn C kết hôn vào năm 1993 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống cả chị H, anh C đều xác định mâu thuẫn đã trầm trọng không thể tiếp tục sống chung. Chị H đề nghị không công nhận anh C, chị H là vợ chồng, anh C đồng ý. Bản án sơ thẩm không công nhận chị H và anh C là vợ chồng. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

[3].Về con chung: Chị Hoàng Thị H và anh Thân Văn C xác nhận anh chị có ba con chung là Thân Thị L1 sinh ngày 12/12/1993, Thân Thị L2 sinh ngày 06/3/2001 và Thân Văn Ch sinh ngày 16/10/2002. Hiện cháu L1 đã trưởng thành nên anh chị không yêu cầu Toà án giải quyết. Tại phiên toà chị H và anh C thống nhất thoả thuận chị H nuôi dưỡng cả hai cháu L2 và cháu C. Bản án sơ thẩm giao hai con cho chị H là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Thân Thị L và cháu Thân Văn C. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

[4].Về tài sản: Bản án sơ thẩm xác định chị H, anh C có tài sản là: 01 thửa đất (thửa đất số 131, tờ bản đồ số 2, địa chỉ thửa đất tại thôn P, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang) diện tích 179,7m^2 trị giá 53.910.000 đồng; tài sản trên đất có 01 căn nhà cấp bốn 04 gian loại IV diện tích 63m^2 trị giá 57.700.000 đồng; 01 nhà ngang 03 gian loại V diện tích 16,1m^2 trị giá 9.225.000 đồng; 01 nhà bếp loại C diện tích 5,9m^2 trị giá 1.115.000 đồng; 01 chuồng chăn nuôi loại C diện tích 9, 12m^2 trị giá 1.477.000 đồng; 01 nhà vệ sinh loại B diện tích 3,4m^2 trị giá 1.499.000 đồng; 01 mái tôn diện tích 7,8m^2 trị giá 3.557.000 đồng; 01 tường bao diện tích 17,6m^2 trị gía 3.573.000 đồng; 01 cổng sắt rộng 1,76m, cao 1,99m tính ra là 3,32m^2 trị giá

1.650.000 đồng; 01 sân lát gạch đỏ diện tích 79,6m^2 trị giá 5.572.000 đồng ; 01 xe máy Wave BKS 98K1-155.58 trị giá 18.000.000 đòng; 01 tivi LG trị giá 10.000.000 đồng. Tổng trị giá các tài sản là 167.278.000 đồng.

Bản án đã phân chia tài sản là quyền sử dụng đất 179,7m^2 và các tài sản trên đất cho chị H, anh C. Anh C, bà X, anh T kháng cáo không đồng ý về việc chia tài sản là quyền sử dụng đất 179,7m^2 nói trên cho anh C, chị H. Xét kháng cáo của anh C, bà X, anh T. Hội đồng xét xử thấy:

Về nguồn gốc thửa đất số 131, tờ bản đồ số 02 diện tích 179,9 m^2 (đo thực tế 179,7m^2) ở thôn P, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Ông T, bà X, anh T, chị B, anh C, chị H đều xác định là mua của thôn vào khoảng năm 1995, số tiền mua đất là 4.500.000 đồng, mục đích mua đất là để cho anh C, chị H sử dụng. Khi đó không có văn bản thoả thuận về việc cho vay tiền để mua đất hay mua đất để sử dụng chung. Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện ủy quyền của anh C, bà X, anh T trình bầy việc mua đất là có ba gia đình góp tiền mua cụ thể: ông T, bà X 1.000.000 đồng, anh T, chị B 1.750.000 đồng, anh C, chị H 1.750.000 đồng, phiếu thu ngày 26/1/1996 (Bút lục 82) thể hiện anh Thân Văn C trả tiền mua đất, vợ chồng anh C, chị H đã nộp tiền để chuyển đổi mục đích sử dụng đất và được cấp GCNQSDĐ năm 2014. Các đương sự đều thừa nhận anh C, chị H đã ở trên đất này từ năm 1996 đến nay không có tranh chấp với ai, trên đất đã xây dựng nhà, các công trình phụ trợ khác, có xây tường bao. Ông T, bà X và các con của ông T, bà X không ai có ý kiến gì và hiện tại thì bà X, anh T, chị B đều ở riêng, không cùng chung sống trên thửa đất này. Tại phiên toà sơ thẩm anh T, bà X đều khẳng định biết việc này, cũng không thắc mắc gì và xác định việc cấp GCNQSDĐ cho chị H, anh C là đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm người đại diện ủy quyền có cung cấp đơn đề nghị xác nhận của bà X có xác nhận của UBND xã T về việc gia đình ông T, bà X, anh T, chị B, anh C, chị H góp tiền mua đất và đứng tên trong sổ mục kê là tên ông T nhưng trong đơn chỉ là xác nhận chữ ký của bà X và xác nhận chữ ký ông T là trưởng thôn. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của anh C, bà X, anh T yêu cầu xác định diện tích 179,9 m^2 (đo thực tế 179,7m^2) là tài sản chung của bà X, ông T, anh T, chị B, anh C, chị H để chia 6 phần như yêu cầu và trình bầy của ông T người đại diện ủy quyền của anh C, bà X, anh T. Mặt khác, tại cấp sơ thẩm anh T và chị B, Tòa ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu này đã không thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí nên tòa cấp sơ thẩm đã không xem xét yêu cầu này. Nay anh T kháng cáo yêu cầu chia 1/3 diện tích đất này không có căn cứ để xem xét. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Thân Văn Ch, bà Nguyễn Thị X, anh Thân Văn T.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử cần rút kinh nghiệm đối với Tòa sơ thẩm các nội dung sau: Tòa sơ thẩm chia cho chị H 100,2 m^2 và giao các tài sản trên đất cộng lại giá trị tính bằng tiền là 93.779.000 đồng, nhưng bản án sơ thẩm cộng là 92.302.000 đồng; anh C được chia 79,5m^2 và các tài sản trên đất và một số tài sản khác cộng lại giá trị tính bằng tiền là 73.499.000 đồng, bản án sơ thẩm cộng là 73.507.000 đồng là không chính xác.

Đối với sơ đồ kèm theo bản án không thể hiện cụ thể các tài sản được giao cho các đương sự có trong sơ đồ kèm theo bản án sẽ không đảm bảo cho việc thi hành án.

Không quyết định lãi suất chậm thi hành án theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự là thiếu sót.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử căn khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm về giá trị tài sản giao cho anh C, chị H tính bằng giá trị tiền, quyết định lãi suất chậm thi hành án, sơ đồ thửa đất và các tài sản thể hiện trên đất được giao cho các đương sự kèm theo bản án để đảm bảo thi hành án.

[5].Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho chị Hoàng Thị H và anh Thân Văn C do thuộc hộ cận nghèo; Miễn án phí cho bà Nguyễn Thị X do là người cao tuổi; Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho anh Thân Văn C, bà Nguyễn Thị X theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Anh Thân Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Thân Văn C, bà Nguyễn Thị X, anh Thân Văn T.

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 163, 170, 174, 215, 217, 219, khoản 3 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 168, 169 Luật đất đai năm 2013; Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 16 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án; Xử:

-Về tài sản: Công nhận thửa đất số 131, tờ bản đồ số 02 diện tích 179,7 m^2 (đo thực tế) ở thôn P, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang là tài sản chung của chị H, anh C.

Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị X, và những người thừa kế quyền nghĩa vụ tố tụng của ông Thân Văn T là bà Nguyễn Thị X, anh Thân Văn C, anh Thân Văn

T, chị Thân Thị C, chị Thân Thị T1, chị Thân Thị S, chị Thân Thị T2, chị Thân Thị T3 về việc yêu cầu chia 1/3 quyền sử dụng đất ở 179,7 m^2 của anh C, chị H.

-Giao cho chị Hoàng Thị H được sử dụng: 100,2m^2 đất trị giá 30.060.000 đồng có chiều dài các cạnh như sau: Cạnh BC giáp đường ngõ có chiều dài 5,41m; cạnh CD giáp thửa đất số 175 có chiều dài 6,38m+4,55m +2.36m+3,65m; cạnh DEF giáp thửa đất số 222 và 239 dài 1,89m+4,35m; cạnh FB giáp phần đất giao cho anh C có chiều dài 11,22m + 6,37m và các công trình gắn liền với đất gồm: nhà chính gắn liền với phần đất được giao có diện tích 34,65m^2 trị giá 31.739.000 đồng; 01 nhà ngang có diện tích 16,1m^2 trị giá 9.225.000 đồng; 01 nhà bếp có diện tích 5,9m^2 trị giá 1.115.000 đồng; 01 chuồng chăn nuôi có diện tích 9,12m^2 trị giá 1.477.000 đồng; sân gạch có diện tích 30,9m^2 trị giá 2.163.000 đồng; 01 xe mô tô Wave BKS 98K1-155.58 trị giá 18.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chị H được nhận là 93.779.000 đồng (có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho anh Thân Văn C được sử dụng: 79,5m^2 đất trị giá 23.850.000 đồng có chiều dài các cạnh như sau: Cạnh AB giáp đường ngõ có chiều dài 4,45m; cạnh BF giáp phần đất giao cho chị H có chiều dài 6.37m+11.22m; cạnh FG giáp thửa đất số 222 có chiều dài 2,18m+ 2,27m; cạnh GA giáp đường ngõ có chiều dài 1,50m +3.00m+7,21m+6,37m và các công trình gắn liền với đất gồm: nhà chính gắn liền với phần đất được giao rộng 28,35m^2 trị giá 25.961.000 đồng; sân gạch có diện tích 48,7m^2 trị giá 3.409.000 đồng; 01 mái tôn có diện tích 7,8m^2 trị giá 3.557.000 đồng; 01 nhà vệ sinh loại B có diện tích 3,4m^2 trị giá 1.499.000 đồng; 01 cổng sắt 3,32m^2 trị giá 1.650.000 đồng; 01 tường bao 17,6m^2 trị giá 3.573.000 đồng; 01 tivi LG mua năm 2017 trị giá 10.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh C được nhận là 73.527.000 đồng (có sơ đồ kèm theo).

Chị H phải trích chia chênh lệch tài sản cho anh C số tiền 9.397.500 đồng được trừ vào số tiền chi phí thẩm định, định giá mà anh C phải trả cho chị H 2.000.000 đồng. Chị H còn phải trích chia cho anh C 7.397.500 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho chị Hoàng Thị H, anh Thân Văn C, bà Nguyễn Thị X.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho anh Thân Văn C, bà Nguyễn Thị X.

Anh Thân Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2012/05207 ngày 11/12/2018 của Chi cục thi hành án huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh Bắc Giang;
-TAND huyện Y;
-VKSND huyện Y;
-Chi cục THADS huyện Y;
-UBND xã T, huyện Y;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền